

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả
kiểm tra

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và
công ty con

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kết quả kiểm tra	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn

	Đơn vị	2011	2011
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	70,91	72,62
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	29,09	27,38
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	88,01	80,21
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	11,99	19,79
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,14	1,25
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,40	0,42
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,08	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (lỗ) trước thuế/tài sản thuần	%	(6,15)	1,14
Lãi (lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(6,39)	0,71
(Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(7,79)	1,81
Lãi (lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(8,10)	1,12
Lãi (lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(67,53)	5,65

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán. Báo cáo tài chính này, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, không được kiểm toán nhưng được kiểm tra tuân thủ theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Ryoichi Yonemura	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Pang Tze Wei	Thành viên	Ngày 28 tháng 8 năm 2010
Ban Giám đốc:		
Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc	Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc	Ngày 23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Yi	Tổng Giám đốc thứ nhất	Ngày 11 tháng 1 năm 2010/ Ngày 14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Hidefumi Matsuo	Giám đốc	Ngày 23 tháng 5 năm 2010
Pang Tze Wei	Tổng Giám đốc thứ hai	Ngày 29 tháng 8 năm 2010/ Ngày 23 tháng 5 năm 2011

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo hợp nhất này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày: _____

Báo cáo kết quả kiểm tra

cho Báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số HCM/12/26/1

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Grant Thornton (Vietnam) Ltd
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (8) 3 910 9100
F +84 (8) 3 914 3748
www.gt.com.vn

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục đã thỏa thuận với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (“Tập đoàn”) liên quan đến việc chuyển đổi các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ đồng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND). Chúng tôi tiến hành dựa trên chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 “Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước”. Các thủ tục được thỏa thuận thực hiện bao gồm:

1. Thu thập báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam và kiểm tra tính nhất quán của các số liệu được sử dụng cho mục đích chuyển đổi so với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
2. Kiểm tra tính tuân thủ của tỷ giá hối đoái sử dụng chuyển đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo thông tư này, các khoản mục trên báo cáo tài chính tập đoàn được lập bằng ngoại tệ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Nếu không có thông tin của tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính thì có thể sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày gần nhất.
3. Kiểm tra tính chính xác của việc chuyển đổi.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

- a) Thủ tục số 1: các số liệu được sử dụng và chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam nhất quán với các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- b) Thủ tục số 2: tất cả các khoản mục bằng Đô la Mỹ trong báo cáo tài chính đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- c) Thủ tục số 3: việc chuyển đổi được thực hiện chính xác.



Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tập đoàn.

Báo cáo của chúng tôi chỉ sử dụng cho mục đích được đề cập trong đoạn thứ nhất của báo cáo này. Báo cáo này không được sử dụng vào mục đích khác, cũng không được phổ biến cho một bên khác. Báo cáo này chỉ liên quan đến những tài khoản và yếu tố nêu trên, không mở rộng ra cho báo cáo tài chính khác của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle

CCKTV số N0297/KTV

Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ

CCKTV số 1210/KTV

Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: _____

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	7	111	41.214	2.477
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng		131	8.681	8.221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	10.210	21.098
Phải thu khác		135	1.335	2.663
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	-	(462)
		130	20.226	31.520
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	8	141	137.424	142.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	-	(2.775)
		140	137.424	139.789
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	250	257
Thuế GTGT được khấu trừ		152	2.171	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	2.227	2.024
Tài sản ngắn hạn khác		158	872	1.460
		150	5.520	3.741
		100	204.384	177.527
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	10	221	396.914	399.679
- Nguyên giá		222	714.323	649.911
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(317.409)	(250.232)
Xây dựng cơ bản dở dang	11	230	29.336	3.576
		220	426.250	403.255
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	29.100	27.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,33	262	42.788	40.421
Tài sản dài hạn khác		268	146	153
		260	72.034	67.688
		200	498.284	470.943
		270	702.668	648.470

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	14	311	395.732	290.315
Phải trả người bán	15	312	65.667	95.618
Người mua trả tiền trước		313	3.150	4.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	314	3.844	10.196
Phải trả người lao động		315	7.816	8.412
Chi phí phải trả	17	316	9.757	8.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	319	22.769	3.030
		310	508.735	421.102
Nợ dài hạn				
Nhận ký quỹ dài hạn		333	26	24
Vay và nợ dài hạn	19	334	104.007	94.539
Nợ thuế hoãn lại	20	335	2.880	2.181
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	2.758	2.312
		330	109.671	99.056
		300	618.406	520.158
Nguồn vốn chủ sở hữu				
Nguồn vốn và quỹ				
Vốn cổ phần	21,22	411	381.444	346.721
Thặng dư vốn cổ phần	21	412	85.036	77.295
Các quỹ khác	21	419	(32.535)	(29.574)
Lỗi lũy kế	21	420	(350.176)	(266.130)
			83.769	128.312
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi ích cổ đông thiểu số	23	439	493	-
		410	84.262	128.312
		440	702.668	648.470

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam (triệu Đồng)	5.641	1.568
Euro	383	369

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Tổng doanh thu	24	PL01	914.461	1.052.826
Các khoản giảm trừ	24	PL02	(23.916)	(27.022)
Doanh thu thuần			890.545	1.025.804
Giá vốn hàng bán	25	PL11	(741.497)	(783.069)
Lợi nhuận gộp			149.048	242.735
Doanh thu hoạt động tài chính	26	PL21	33.323	33.105
Chi phí hoạt động tài chính	27	PL22	(42.753)	(61.745)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			29.063	35.124
Chi phí bán hàng	28	PL24	(149.686)	(151.185)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	PL25	(38.939)	(50.776)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh			(49.007)	12.134
Thu nhập khác	30	PL31	10.997	13.489
Chi phí khác	31	PL32	(16.728)	(13.912)
Lợi nhuận khác			(5.731)	(423)
Lãi (lỗ) trước thuế			(54.738)	11.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	PL51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	PL52	(2.162)	(4.468)
Lãi (lỗ) thuần			(56.900)	7.243
Lãi (lỗ) cho cổ đông thiểu số	23	PL59	493	-
Lãi (lỗ) thuần trong năm cho cổ đông Công ty mẹ		PL60	(57.393)	7.243
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu – cơ bản và suy giảm			(1.969)	249

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	01	(54.738)	11.711
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	44.357	41.201
Giảm các khoản dự phòng	03	(3.561)	(10.858)
(Lãi) /lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	49	(1.879)
(Lãi) /lỗ từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định	05	1.459	(6.255)
Chi phí lãi vay	06	29.063	35.124
Thu nhập tiền lãi	07	(234)	(188)
Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	16.395	68.856
Thay đổi trong các khoản phải thu	09	13.472	18.129
Thay đổi trong hàng tồn kho	10	19.418	8.618
Thay đổi trong các khoản phải trả	11	(40.744)	(8.040)
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	(233)	3.110
Tiền lãi vay đã trả	13	(35.064)	(29.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(26.756)	60.888
		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(26.427)	(5.498)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	234	188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.193)	(5.310)

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	931.386	482.952
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(839.839)	(540.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	91.547	(57.799)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm			
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	2.477	4.453
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	139	245
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	41.214	2.477

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn, Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô- la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô- la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập;
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô- la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô- la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô- la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán là IFS), đã đề cập ở trên, tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu Đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô- la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 291.409.920 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. Số lượng 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd., nắm giữ 57,25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited ("Kirin"). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần thứ nhất ngày 30 tháng 07 năm 2011, Công ty sẽ hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Chi tiết hoạt động công ty con của Công ty được trình bày trong Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đồng tiền báo cáo và chênh lệch tỷ giá

Theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 Bộ Tài chính đã chấp thuận cho Tập đoàn sử dụng đồng Đô-la Mỹ để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn sử dụng Đô-la Mỹ làm đồng tiền báo cáo trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập cho mục đích tuân thủ với Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VNĐ/1 đô la Mỹ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực lập Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và công ty con.

Công ty con

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp có cùng sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4 Chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng các quy định mới

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC (gọi tắt là Thông tư) ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS 32 và IFRS 7) về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2011 của Tập đoàn. Vì thông tư không yêu cầu áp dụng hồi tố nên những thay đổi chính sách kế toán sẽ được áp dụng phi hồi tố theo như Thông tư số 20/2006/TT-BTC.

Việc áp dụng theo thông tư này không có tác động trọng yếu đến việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thuyết minh về các công cụ tài chính được thể hiện ở thuyết minh số 39 và 40.

4.1 Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao trên không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Tập đoàn nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển, máy móc và thiết bị trong quá trình lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành

tài sản cố định khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45,5 năm kể từ năm 2006.

4.7 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Tập đoàn tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính.

Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Tập đoàn không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố

định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 40.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà Tập đoàn quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của thông tư 210/2009/TT-BTC, và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Lợi ích nhân viên

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tập đoàn được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 16% của lương căn bản của nhân viên. Tập đoàn không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên ngoại trừ nghĩa vụ đóng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng trợ cấp thất nghiệp theo tỷ lệ 1% trên mức lương được dùng để thanh toán trợ cấp thất nghiệp cho những người tham gia bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% trên lương của mỗi nhân viên để thanh toán cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.8 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.10 Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.13 Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/ (lỗ) góp cho cổ đông phổ thông trên số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.14 Vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.16 Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Tập đoàn trình

bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, Tập đoàn còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: Nước giải khát và Bánh quy.

5 Công ty con

Chi tiết công ty con tại ngày báo cáo như sau:

	Số tiền		% vốn nắm giữ	
	31 tháng 12 năm 2011 Đô- la Mỹ	31 tháng 12 năm 2010 Đô- la Mỹ	31 tháng 12 năm 2011 %	31 tháng 12 năm 2010 %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	4.500.000	4.500.000	90	90
Tương đương triệu Đồng	93.726	85.194	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”) theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. Công ty Cổ phần thực phẩm Avafood từng là doanh nghiệp cùng dưới quyền kiểm soát trước khi được Công ty mua lại.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002, sở hữu 100% bởi Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd, một công ty được thành lập ở Malaysia.

Ngày 31 tháng 12 năm 2007, theo giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Avafood chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu Đồng (tương đương 16 triệu Đô- la Mỹ), vốn điều lệ của Công ty là 81.000 triệu Đồng (tương đương 5 triệu Đô- la Mỹ). Tổng cổ phiếu của Công ty Avafood là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần thực phẩm Ava là sản xuất, gia công thực phẩm chế biến cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế, công ty mẹ, gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại, các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm, và cho thuê nhà xưởng.

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 14.612.573 Đô- la Mỹ (tương đương 304.351 triệu Đồng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12.865.795 Đô- la Mỹ, tương đương 243.575 triệu Đồng).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và quan trọng là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Tiền

	31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Tiền mặt tại quỹ	240	703
Tiền gửi ngân hàng	40.974	1.774
	41.214	2.477

8 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Hàng đang chuyển	-	6.369
Nguyên vật liệu	39.033	48.514
Công cụ dụng cụ	8.542	5.246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.879	22.225
Thành phẩm	76.970	60.210
	137.424	142.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.775)
	137.424	139.789

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản 106.907 Đô- la Mỹ (tương đương 2.227 triệu Đồng) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong những năm tiếp theo.

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu Đồng	Máy móc thiết bị Triệu Đồng	Phương tiện vận tải Triệu Đồng	Thiết bị văn phòng Triệu Đồng	Tổng cộng Triệu Đồng
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2011	90.498	543.213	10.562	5.638	649.911
Mua mới	65	2.619	-	339	3.023
Xóa sổ	-	(2.764)	(96)	(837)	(3.697)
Chênh lệch do chuyển đổi	9.063	54.402	1.057	564	65.086
31 tháng 12 năm 2011	99.626	597.470	11.523	5.704	714.323
<i>Khấu hao hết</i>	-	23.421	6.858	790	31.069
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	-	165.970	4.025	1.210	171.205
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2011	(11.784)	(226.977)	(8.245)	(3.226)	(250.232)
Chi phí trong năm	(3.391)	(39.509)	(878)	(579)	(44.357)
Xóa sổ	-	1.414	81	744	2.239
Chênh lệch do chuyển đổi	(1.180)	(22.731)	(826)	(322)	(25.059)
31 tháng 12 năm 2011	(16.355)	(287.803)	(9.868)	(3.383)	(317.409)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(98.200)	(4.021)	(1.149)	(103.370)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2011	78.714	316.236	2.317	2.412	399.679
31 tháng 12 năm 2011	83.271	309.667	1.655	2.321	396.914
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	67.770	4	61	67.835

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định với giá trị còn lại 3.852.615 Đô- la Mỹ, tương đương 80.242 triệu Đồng (2010: 17.579.816 Đô- la Mỹ tương đương 17.579.816 triệu Đồng) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là khoản đảm bảo cho khoản vay theo hạn mức

nhưng chưa sử dụng của Tập đoàn với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng 2010031/KHDN/NHNT ngày 28 tháng 8 năm 2010 (Thuyết minh 14).

(*) Những tài sản này bao gồm các tài sản được di dời về từ nhà máy cũ tại thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hoà và các máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh. Hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay. Tháng 2 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận thanh lý một số tài sản không sử dụng với tổng nguyên giá là 779.085 Đô- la Mỹ (tương đương 16.227 triệu Đồng) với giá trị còn lại bằng không.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Số đầu năm	3.576	7.369
Tăng trong năm	25.401	2.342
Chuyển sang tài sản cố định	-	(6.542)
Chênh lệch do chuyển đổi	359	407
Số cuối năm	29.336	3.576
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Việt Kiến Xanh – hệ thống máy làm nước nóng</i>	1.586	-
<i>Koastal – hệ thống xử lý nước thải</i>	13.127	-
<i>Wou Xi Ming – máy đun sôi nước</i>	7.527	-
<i>Phần mềm ERP (*)</i>	7.096	3.390
<i>Khác</i>	-	186
	29.336	3.576

(*) Giá trị này liên quan đến việc phát triển hệ thống ERP. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, phần mềm ERP đang trong quá trình chạy thử nghiệm và dự tính sẽ đưa vào sử dụng chính thức vào cuối quý 1 năm 2012.

12 Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2011
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Đầu năm	27.114	26.323
Phân bổ	(729)	(663)
Chênh lệch do chuyển đổi	2.715	1.454
Số cuối năm	29.100	27.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương Việt nam như là một khoản đảm bảo cho những hợp đồng vay được đề cập ở Thuyết minh 14.

13 Tài sản thuế hoãn lại

Giá trị ghi số 2.054.327 Đô- la Mỹ (tương đương 42.787 triệu Đồng) của tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 liên quan đến khoản lỗ khấu trừ thuế phát sinh trong năm 2008 được phép mang sang để khấu trừ thuế của các năm sau. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ các chênh lệch tạm thời khác đều không được ghi nhận. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 33.

14 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	-	201.758
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (2)	-	56.423
Vay từ Kirin (3)	395.732	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	-	32.134
	395.732	290.315

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đồng Nai

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Vay bằng Đô- la Mỹ	-	28.145
Vay bằng Euro	-	953
Vay bằng đồng Việt Nam	-	172.660
	-	201.758

Tập đoàn có một khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 2011031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2008 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam. Theo yêu cầu của Tập đoàn, vào ngày 24 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam giảm hạn mức tín dụng xuống còn 120 tỷ đồng Việt Nam thông qua Hợp đồng nguyên tắc số 2010047/KHDN/NHNT ngày 24 tháng 11 năm 2011 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

Khoản vay được trả trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày thực hiện hợp đồng và mỗi kế ước nhận nợ sẽ được thanh toán trong vòng không quá 6 tháng từ ngày rút vốn. Hạn mức tín dụng này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng trong cho khoản vay giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2011 bằng Đô- la Mỹ là 6,5% đến 7% trong khi đó lãi suất áp dụng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 15,5% đến 19% một năm. (Năm 2010 lãi suất cho khoản vay bằng Đô- la Mỹ là 6% đến 7% trong khi suất áp dụng cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 12% đến 15,5% một năm).

Ngoại trừ nhà xưởng và quyền sử dụng đất của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA ("Avafood") đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay theo hạn mức tín dụng với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng đã giải chấp những tài sản thế chấp trước đó của Công ty vào ngày 15 tháng 11 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản thế chấp của Avafood là 5.249.796 Đô- la Mỹ, tương đương 109.343 triệu Đồng. Những tài sản thế chấp được đề cập trong các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 139/HĐBĐ/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.950.552 Đô- la Mỹ, tương đương 40.626 triệu Đồng (Thuyết minh 10).
- Hợp đồng số 09/QHKH/HD ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tính đến 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cầm cố là 1.902.063 Đô- la Mỹ, tương đương 39.616 triệu Đồng (Thuyết minh 10).

- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010 và Phụ lục số 1 ngày 26 tháng 10 năm 2011, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tính đến 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của quyền thuê đất là 1.397.181 Đô- la Mỹ, tương đương 29.100 triệu Đồng (Thuyết minh 12).

(2) Vay từ ngân hàng Việt Á

Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTTH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô- la Mỹ. Lãi suất áp dụng trong sáu tháng đầu năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% một tháng (trong năm 2010 lãi suất từ 0,55% đến 0,63% một tháng). Tập đoàn đã thanh toán toàn bộ các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011, tất cả những tài sản bị đem đi thế chấp đã được giải chấp cùng thời gian.

(3) Vay từ Công ty TNHH Kirin (Thuyết minh số 34)

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Vay bằng Đô- la Mỹ	395.732	-

Trong năm 2011, Công ty ký kết các hợp đồng vay với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với tổng giá trị 19 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng này có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm. Lãi suất cơ bản là Lãi suất Liên ngân hàng tại Luân Đôn cho Đô- la Mỹ được công bố và thông báo trên thị trường vào lúc 11 giờ sáng giờ Luân Đôn hai ngày làm việc trước khi bắt đầu giai đoạn tính lãi. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này trong năm trong khoảng từ 1,425% đến 1,749% một năm. Tất cả các khoản vay này sẽ đến hạn trong năm 2012.

Trong tháng 11 năm 2011, Công ty ký kết một hợp đồng vay khác với Công ty Kirin Holdings, Limited, Công ty mẹ cuối cùng, với giá trị 6 triệu Đô- la Mỹ. Khoản tín dụng có lãi suất tính trên lãi suất cơ bản để cập ở trên cộng 1% hàng năm, số tiền 1 triệu Đô- la Mỹ đã được giải ngân cho Công ty trong tháng 1 năm 2012 (Thuyết minh 18).

15 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	40.540	69.199
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)	25.127	26.419
	65.667	95.618

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Thuế giá trị gia tăng	2.044	5.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.236
Thuế thu nhập cá nhân	419	2.370
Thuế xuất nhập khẩu	240	39
Thuế khác	1.141	62
	3.844	10.196

17 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Chi phí vận chuyển	2.980	3.897
Chiết khấu thương mại	973	1.584
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	3.909	-
Khác	1.895	3.317
	9.757	8.798

18 Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 36)	24.265	24.265
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	8.002	15.699
Phải trả khác cho Cựu Chủ tịch HĐQT (Thuyết minh số 34)	-	106.851
Phải trả cho các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	1.031.901	13.244
Phải trả khác	28.972	-
	1.093.140	160.059

(*) Đây là khoản phải trả cho việc chuyển tiền từ Công ty Kirin và sau đó chuyển thành khoản vay vào tháng 1 năm 2012 theo hợp đồng vay tháng 12 năm 2011 như đã đề cập ở Thuyết minh số 14.

19 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Vay ngân hàng		
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai (1)	-	32.134
Trừ: Khoản vay đáo hạn trong vòng một năm	-	(32.134)
	-	-
Khoản vay với các bên liên quan		
Vay từ Nguyên Chủ tịch HĐQT (2)	-	64.954
Vay từ Công ty mẹ – Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (2)	71.459	-
Vay từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3)	32.548	29.585
	104.007	94.539

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Khoản vay của Avafood với số tiền là 1.697.337 Đô- la Mỹ (tương đương 32.134 triệu Đồng) theo Hợp đồng số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Hợp đồng số 2000846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008, khoản vay này đã được trả vào cuối tháng 5 năm 2011. Vào ngày 8 tháng 6 năm 2011, Avafood được Ngân hàng Ngoại thương – chi nhánh Đồng Nai miễn trừ lãi vay là 5 tỷ Việt Nam đồng (tương đương 242.272 Đô- la Mỹ) khi xem xét việc Avafood đã trả đầy đủ tất cả tiền lãi trước ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tiếp tục để tài sản của Avafood thế chấp cho khoản vay tín dụng chưa giải ngân của Interfood (Thuyết minh số 14). Khoản tiền vay còn lại được trả vào tháng 6 năm 2011 là 331.890 Đô- la Mỹ.

(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trước đây là khoản vay chuyển đổi từ cổ đông theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất là SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Trade Ocean Holdings Sdn Bhd., (“TOH”). Công ty mẹ, Công ty và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) ký kết thỏa thuận vay giữa ba bên trong đó TOH đồng ý thừa hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của khoản vay 3.430.928 Đô- la Mỹ (tương đương 71.459 triệu Đồng) mà PTC đã gia hạn cho Công ty.

(3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., bên liên quan, sẽ được chuyển thành khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% mỗi năm. Trong năm không phát sinh chi phí lãi vay từ khoản vay trên do lãi suất áp dụng sau khi tính toán là số âm. Khoản vay này không được bảo đảm.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp là 138.280 Đô- la Mỹ (tương đương 2.880 triệu Đồng) phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế đối với tài sản

cố định. Chi tiết biến động của tài khoản này được thuyết minh tại Thuyết minh số 33.

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(28.025)	(259.064)	114.731
Lãi năm trước	-	-	-	7.243	7.243
Chênh lệch tỷ giá	18.150	4.046	(1.549)	(14.309)	6.338
31 tháng 12 năm 2010	346.721	77.295	(29.574)	(266.130)	128.312
1 tháng 1 năm 2011	346.721	77.295	(29.574)	(266.130)	128.312
Lỗi năm nay	-	-	-	(57.393)	(57.393)
Chênh lệch tỷ giá	34.723	7.741	(2.961)	(26.653)	12.850
31 tháng 12 năm 2011	381.444	85.036	(32.535)	(350.176)	83.769

22 Vốn cổ phân

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng, được chia thành 29.140.992 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/ cổ phiếu.

	31 tháng 12 năm 2011		
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Đô- la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Số lượng cổ phiếu			Vốn góp	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết	Tổng	VNĐ'000	%
Trace Ocean Holding SDN					
BHD	-	16.684.646	16.684.646	166.846.460	57,25
Pang Tee Chiang (*)	606.984	5.499.840	6.106.824	61.068.240	20,96
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	811.390	0,28
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	120.000	0,04
Cổ đông phổ thông	6.256.375	-	6.256.375	62.563.750	21,47
	6.875.359	22.265.625	29.140.984	291.409.840	100,00

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số lượng cổ phiếu			Vốn góp	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết	Tổng	VNĐ'000	%
Trade Ocean Holding SDN					
BHD	-	16.684.646	16.684.646	166.846.460	57,25
Pang Tee Chiang	1.237.469	5.499.840	6.737.309	67.373.090	23,12
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	8.004.030	2,75
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	811.390	0,28
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	120.000	0,04
Cổ đông phổ thông	4.825.487	-	4.825.487	48.254.870	16,56
	6.875.359	22.265.625	29.140.984	291.409.840	100

(*) Ban Quản lý khu Công nghiệp Đông Nai đã cấp Giấy phép Đầu tư sửa đổi cho Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2011 chấp thuận cho ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám Đốc, chuyên

nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Isles. Vào ngày 5 tháng 3 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho việc chuyển nhượng trên.

Ngoài ra, theo Quyết định của Đại hội Cổ đông bất thường lần thứ nhất ngày 30 tháng 7 năm 2011, Công ty quyết định sẽ hủy niêm yết cổ phiếu hiện đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty vẫn chưa nộp đơn làm thủ tục với Sở Chứng khoán.

23 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Số dư đầu năm	-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số trong lãi thuần của Avafood	493	-
Số dư cuối năm	493	-

24 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Doanh thu		
Doanh thu nội địa	855.330	1.008.899
Doanh thu xuất khẩu	59.131	43.927
	914.461	1.052.826
Giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(23.484)	(26.529)
Hàng bán trả lại	(432)	(493)
	(23.916)	(27.022)
Doanh thu thuần	890.545	1.025.804

25 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	688.899	744.192
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	52.598	38.877
	741.497	783.069

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	234	188
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	0	6.255
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.015	24.783
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74	1.879
	33.323	33.105

27 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Chi phí lãi vay	29.063	35.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.404	26.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123	-
Chi phí tài chính khác	163	107
	42.753	61.745

28 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Chi phí vận chuyển	46.125	49.632
Chi phí lương	37.054	32.050
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng và nhà phân phối	56.662	27.465
Chi phí khấu hao	854	1.175
Chi phí khác	8.991	40.863
	149.686	151.185

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Chi phí lương	17.499	22.973
Chi phí khấu hao	983	931
Chi phí văn phòng	6.567	13.473
Phí ngân hàng	725	456
Phí dịch vụ thuê ngoài	0	2.276
Phí tư vấn	9.478	0
Chi phí khác	3.687	10.667
	38.939	50.776

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Doanh thu từ khoản nợ đã được xóa từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	5.046	0
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả năm 2008 của Avafood.	2.460	0
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	1.339	0
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định đã xóa sổ	0	1.299
Bồi thường hàng hóa thất thoát	0	7.013
Thu nhập khác	2.152	5.177
	10.997	13.489

31 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Xóa sổ khoản phải thu và ứng trước cho người bán	1.849	0
Khấu hao của tài sản ngưng sử dụng	10.917	8.076
Phạt thuế và vi phạm hành chính	1.804	4.491

Xóa sổ tài sản cố định	1.459	0
Chi phí khác	699	1.345
	16.728	13.912

32 Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Nguyên vật liệu	649.363	708.425
Chi phí nhân công	88.755	88.520
Chi phí khấu hao	45.086	41.201
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	80.798	67.772
Chi phí khác	76.296	96.013
	940.298	1.001.931

33 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị định đã đề cập ở trên), Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Tập đoàn

Tập đoàn không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12

năm 2011 do Tập đoàn sử dụng lỗ thuế mang sang từ những năm trước. Thuế được tính trên lỗ trước thuế sẽ khác nhau do thuế suất khác nhau được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của mỗi Công ty trong tập đoàn.

Chi tiết về đối chiếu giữa lãi (lỗ) kế toán trước thuế và lãi (lỗ) chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Lãi/ (lỗ) kế toán trước thuế	(54.738)	11.711
Chênh lệch tạm thời	-	-
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	320	514
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị	120	254
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	10.917	8.076
- Phạt hành chính và các khoản vi phạm về thuế	1.804	4.491
- Thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của năm 2008	(2.460)	-
Chênh lệch vĩnh viễn	-	-
- Chênh lệch tạm thời năm trước đã thực hiện trong năm nay	(2.164)	(357)
- Chi phí trích trước	8.637	8.256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106	95
- Trợ cấp thôi việc	746	865
- Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	(1.922)	(1.747)
- Chi phí trích trước đã ghi nhận từ những năm trước	(9.083)	(10.603)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(105)	(72)
Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) từ kinh doanh thông thường, bao gồm	(47.822)	21.483
Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Công ty	(59.583)	22.852
Lãi/ (lỗ) chịu thuế của Avafood	11.761	(1.369)
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	(5.680)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(47.822)	17.172
Sử dụng khoản lỗ mang sang	(11.761)	(17.172)
Thu nhập chịu thuế trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty	-	(3.826)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Avafood	(481)	(643)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Công ty xóa sổ	(1.681)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn	(2.162)	(4.468)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Đã sử dụng	Hết hạn	Lỗ lũy kế chưa sử dụng	Năm hết hạn
		Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	
2006	Chưa quyết toán	(20.020)	11.761	8.259	-	2011
2007	Chưa quyết toán	(4.618)	-	-	(4.618)	2012
2008	Chưa quyết toán	(263.239)	22.852	-	(240.387)	2013
2009	Chưa quyết toán	(17.099)	-	-	(17.099)	2014
2010	Chưa quyết toán	(1.369)	-	-	(1.369)	2015
2011	Chưa quyết toán	(59.583)	-	-	(59.583)	2016
		(365.928)	34.613	8.259	(323.056)	

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong năm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2011 Triệu Đồng	31 tháng 12 năm 2010 Triệu Đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư ngày 1 tháng 1	40.421	41.930
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	-	(3.826)
Xóa sổ trong năm	(1.681)	-
Chênh lệch do chuyển đổi	4.048	2.317
Số dư ngày 31 tháng 12 (*)	42.788	40.421
Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư ngày 1 tháng 1	2.181	1.457
Chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao trong năm hiện hành	481	437
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận của chi phí khấu hao năm trước	-	206
Chênh lệch do chuyển đổi	218	81
Số dư ngày 31 tháng 12 (**)	2.880	2.181

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu là khoản lỗ khấu trừ thuế trong năm 2008 được mang sang khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm, và năm cuối cùng hết hạn sử dụng là 2013. Ban Giám Đốc tin rằng Công ty sẽ phát sinh đầy đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để tận dụng khoản lỗ khấu trừ thuế này.

(**) Đây là khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định hữu hình tại ngày lập báo cáo.

34 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Triệu Đồng
Công ty TNHH Việt Nam Sản xuất Chuan Li Can	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	22.529
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/Nguyên Tổng Giám đốc	Chuyển khoản vay cho Trade Ocean Holding Sdn Bhd	71.459
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Hoàn trả các khoản phải trả khác Trả tiền lãi cho khoản phải trả khác	1.814 156
Công ty Kirin Holdings Company, Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Khoản vay được gia hạn cho Công ty	71.459
Công ty nước giải khát Kirin Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Khoản vay cho Công ty Chi phí lãi vay cho Công ty Trả thay chi phí nhân viên của Công ty mẹ làm việc tại Công ty Các khoản chuyển tiền khác	395.732 2.425 1.975 20.828
		Chí phí gia công	11.569

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Triệu Đồng
Công ty TNHH Bao Bì Nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	325.360
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing Ông Pang Tee Chiang	Từng là Công ty đồng kiểm soát Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	Mua nguyên liệu Tạm ứng	16.080 3.369

Số dư với các bên liên quan như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả		
			Phải trả Triệu Đồng	khác / Chi phí trước Triệu Đồng	Vay Triệu Đồng
Công ty Kirin Holding, Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Vay Tiền lãi phải trả Phải trả khác Phí luân chuyển nhân viên	- - - -	- 1.933 20.828 1.975	395.732 - - -
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Vay	-	-	-
Công ty bánh kẹo Wonderfarm	Cổ đông	Phí sử dụng thương hiệu Vay	- -	- 664	71.459 32.548
Công ty nước giải khát Kirin Việt Nam	Công con cùng tập đoàn	Phí gia công	8.152	-	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	6.237	-	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Sài Gòn	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	6.713	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên vật liệu	4.025	-	-
			25.127	25.400	499.739

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả			
			Phải trả Triệu Đồng	khác Triệu Đồng	Phải trả Triệu Đồng	Vay Triệu Đồng
Công ty TNHH Bao Bì Nước giải khát Crown Đồng Nai	Từng là Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	-	22.400	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Từng là Công ty đồng kiểm soát	Mua nguyên liệu	-	-	4.019	-
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Tổng giám đốc	Vay Phải trả khác	- 2.023	- -	- -	64.954 -
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	Cổ đông	Vay	-	-	-	29.585
			2.023	26.419	94.539	

35 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Doanh thu thuần	831.414	59.131	890.545
Giá vốn hàng bán	(688.899)	(52.598)	(741.497)
Lợi nhuận gộp	142.515	6.533	149.048

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Doanh thu thuần	981.941	43.864	1.025.804
Giá vốn hàng bán	(744.192)	(38.877)	(783.069)
Lợi nhuận gộp	237.749	4.987	242.736

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Doanh thu thuần	778.407	30.484	81.654	890.545
Giá vốn hàng bán	(622.688)	(31.095)	(87.714)	(741.497)
Lợi nhuận gộp	155.719	(611)	(6.060)	149.048

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Doanh thu thuần	948.907	23.605	53.292	1.025.804
Giá vốn hàng bán	(705.113)	(29.985)	(47.971)	(783.069)
Lợi nhuận gộp	243.795	(6.379)	5.320	242.736

36 Lãi (Lỗ) trên cổ phiếu và cổ tức

(a) Cơ bản

Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Lãi/ (lỗ) cổ đông Công ty (Đô-la Mỹ)	(57.393)	7.243
Số cổ phiếu thường trung bình đang lưu hành	29.140.984	29.140.984
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Đô- la Mỹ/cổ phần)	(1.969)	249

Công ty không chi trả cổ tức cho năm 2011. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản cổ tức phải trả của năm 2007 là 24.265 Đô- la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 18).

(b) Suy giảm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn

hiện không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trên, Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

37 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	Triệu Đồng
Lương	7.850
	7.850

38 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2011 Triệu Đồng	2010 Triệu Đồng
Trong 1 năm	1.325	2.372
Từ 2 đến 5 năm	-	1.356
Trên 5 năm	-	-
	1.325	3.728

39 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro

Tập đoàn đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn được trình bày dưới đây. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm hoàn toàn trong việc thành lập và giám sát quá trình quản lý rủi ro của Tập đoàn. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt, để thiết lập các giới hạn và kiểm soát về rủi ro, và để giám sát rủi ro và tuân thủ các giới hạn. Chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh những thay đổi của thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Tập đoàn đối mặt được trình bày sau đây.

(a) Rủi ro thị trường

Tập đoàn đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là rủi ro về tiền tệ, rủi ro về lãi suất và một số loại rủi ro về giá cả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm đối với rủi ro tiền tệ

Tập đoàn đối mặt với các rủi ro về ngoại tệ trong việc mua và bán hàng bằng các ngoại tệ khác ngoài Đô- la Mỹ. Loại tiền tệ gây rủi ro chủ yếu là Việt Nam Đồng (“VND”). Tập đoàn đảm bảo rằng rủi ro này được giữ ở mức chấp nhận được bằng cách mua và bán các loại ngoại tệ tại tỷ giá giao ngay để giảm thiểu mất cân bằng ngắn hạn. Ban Giám Đốc không tham gia vào các giao dịch tránh rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí cho các công cụ này vượt quá rủi ro tiềm tàng của dao động tỉ giá.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đô- la Mỹ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Triệu Đồng		Triệu Đồng	
	VNĐ	Euro	VNĐ	Euro
Tài sản tài chính	22.345	10	19.057	9
Nợ phải trả tài chính	(83.572)	-	(117.997)	(953)
Rủi ro ngắn hạn	(61.228)	10	(98.939)	(943)
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	(2.784)	-	(2.583)	-
Rủi ro dài hạn	(2.784)	-	(2.583)	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn và tỷ giá hối đoái giữa Đồng Việt Nam / Đô- la Mỹ và Euro/ Đô- la Mỹ được trình bày sau đây.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô- la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi +/- 10% và giữa Euro/ Đô- la Mỹ thay đổi +/- 4%. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các tài sản tài chính bằng ngoại tệ do Tập đoàn nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Nếu Đô- la Mỹ mạnh lên lần lượt 10% và 4% so với Đồng Việt Nam và Euro tương ứng thì ảnh hưởng có thể có như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ	EUR
Lãi/ (lỗ) thuần	10.687	0.4
Vốn chủ sở hữu	10.687	0.4

Nếu Đô- la Mỹ suy yếu đi lần lượt 10% và 4% so với Đồng Việt Nam và Euro tương ứng thì ảnh hưởng có thể có như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ	EUR
Lãi/ (lỗ) thuần	(10.687)	(0.4)
Vốn chủ sở hữu	(10.687)	(0.4)

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Tập đoàn.

Độ nhạy cảm đối với lãi suất

Chính sách của Tập đoàn là giảm thiểu rủi ro dòng tiền đối với lãi suất phát sinh từ các khoản vay ngắn và dài hạn. Vì vậy các khoản vay dài hạn thông thường có lãi suất cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đối mặt với rủi ro liên quan đến thay đổi lãi suất trên thị trường phát sinh từ khoản vay từ công ty mẹ cao nhất chịu lãi suất thả nổi.

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm do ảnh hưởng của thay đổi hợp lý có thể +2% và -2% của lãi suất, với giả định thay đổi này xảy ra từ đầu năm tài chính, được trình bày sau đây. Sự thay đổi hợp lý có thể của lãi suất được ước tính dựa trên thông tin các điều kiện của thị trường hiện tại. Các ước tính dựa trên cơ sở các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ tại thời điểm lập báo cáo tài chính với giả định các nhân tố biến động khác được giữ nguyên không thay đổi.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	+2%	Đô- la Mỹ -2%
Lãi/ (lỗ) thuần	(8.386)	8.386
Vốn chủ sở hữu	(8.386)	8.386

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.214	2.477
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	23.325	35.005

Tập đoàn liên tục giám sát khả năng vỡ nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và tập hợp thông tin này vào việc kiểm soát rủi ro tín dụng của Tập đoàn. Các đánh giá xếp hạng tín dụng và/ hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác được Tập đoàn thu thập và sử dụng với mức phí phù hợp. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các đối tác có mức tín dụng thích hợp.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Tập đoàn không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm. Rủi ro tín dụng đối với các đầu tư có tính thanh khoản và các tài sản tài chính ngắn hạn được đánh giá là thấp bởi vì các đối tác là các ngân hàng có danh tiếng và có xếp hạng tín dụng cao.

(c) Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Tập đoàn. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì lượng tiền cho nhu cầu thanh khoản trong vòng 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản trong dài hạn được đảm bảo bởi các khoản vay theo hạn mức tính dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây

31 tháng 12 năm 2011	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng	Triệu Đồng
Vay ngắn hạn	-	395.732	-	-
Vay dài hạn	-	-	104.007	-
Phải trả người bán	65.667	-	-	-
Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác	26.508	20.828	2.784	-
	92.175	416.560	106.791	-

40 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Ban Giám Đốc ghi nhận rằng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được ghi nhận tại giá trị còn lại sau phân bổ trong các báo cáo tài chính hợp nhất xấp xỉ với giá trị thực tế, ngoại trừ các khoản sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị còn lại Triệu Đồng	Giá trị hợp lý Triệu Đồng	Giá trị còn lại Triệu Đồng	Giá trị hợp lý Triệu Đồng
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ dài hạn	104.007	99.287	94.539	88.702

(*) Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính nêu trên được xác định phù hợp với phương pháp xác định giá trị được chấp nhận rộng rãi dựa theo việc phân tích chiết khấu dòng tiền, trong đó, việc ước tính dòng tiền trong tương lai được chiết khấu về giá trị hiện tại bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh các đánh giá thị trường hiện tại của giá trị thời gian của tiền tệ và những rủi ro của tài sản.

41 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 5 tháng 3 năm 2012, sau ngày kết thúc niên độ, Công ty được Cơ quan lưu ký Chứng khoán phê duyệt cho ông Pang Tee Chiang, Nguyên Tổng Giám Đốc, chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu không niêm yết (tương đương với 18,87% tổng vốn chủ sở hữu) cho Công ty Indochina Beverage Holdings Ltd, một công ty được thành lập tại British Virgin Isles. Việc chuyển nhượng này trước đây đã được Ban Quản lý khu Công nghiệp Đồng Nai đã chấp thuận trong Giấy phép Đầu tư được sửa đổi được cấp ngày 22 tháng 4 năm 2011 (Thuyết minh 22).

42 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được phê chuẩn để phát hành bởi Ban Giám đốc vào ngày _____.

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng